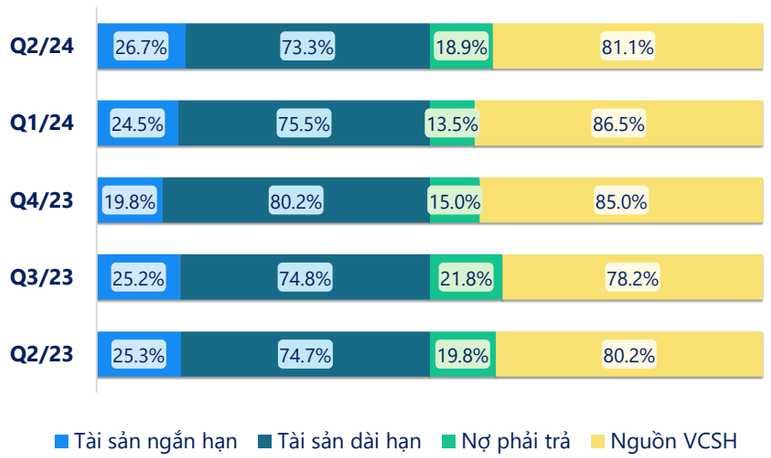
FireAnt

CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,393
SL cổ phiếu LH	87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,278
P/E	10.5
EPS	2,467

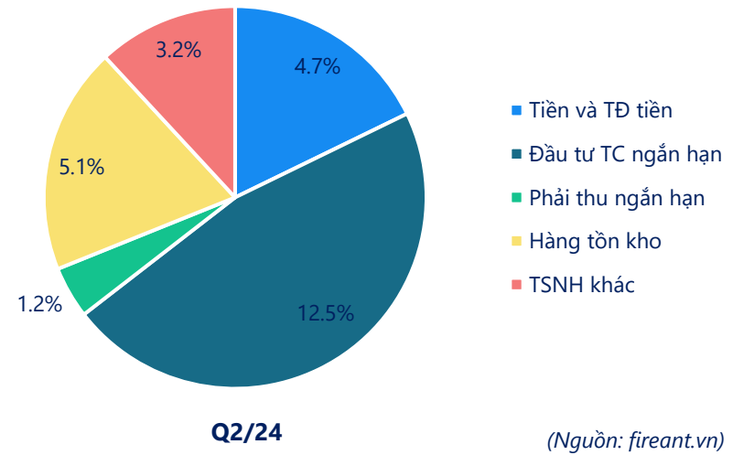
	YTD	1T	3T	6T
RTB	48.0%	3.6%	18.3%	48.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



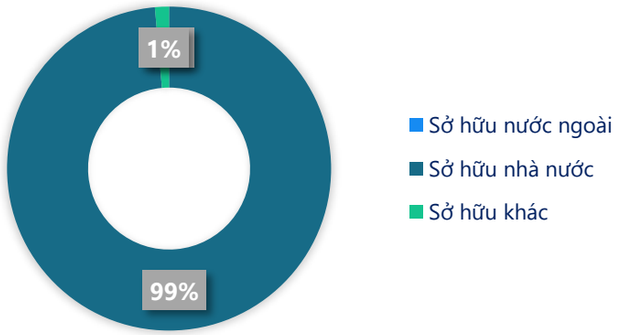
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



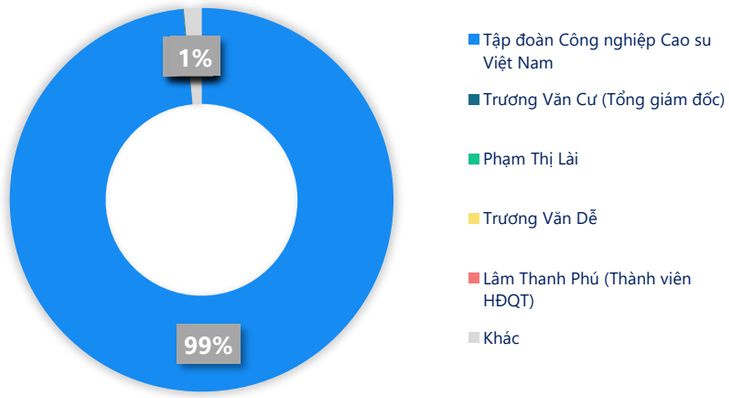
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



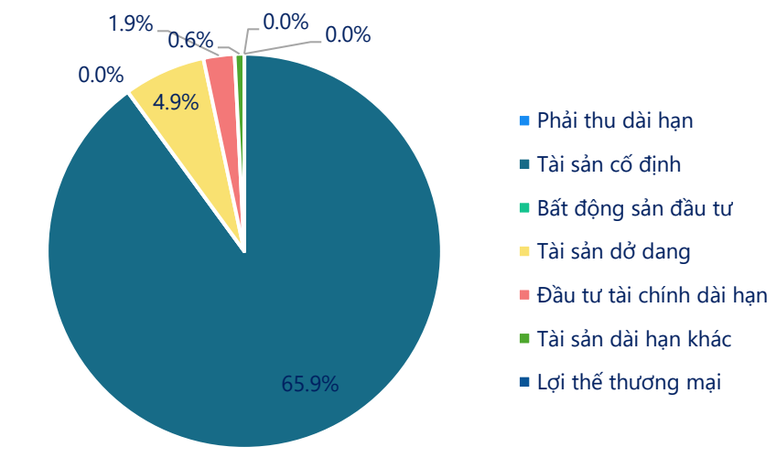
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

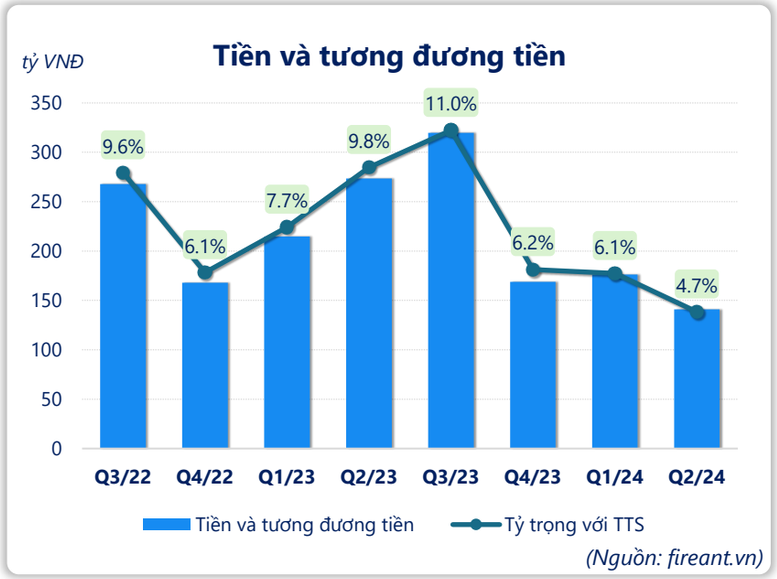
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



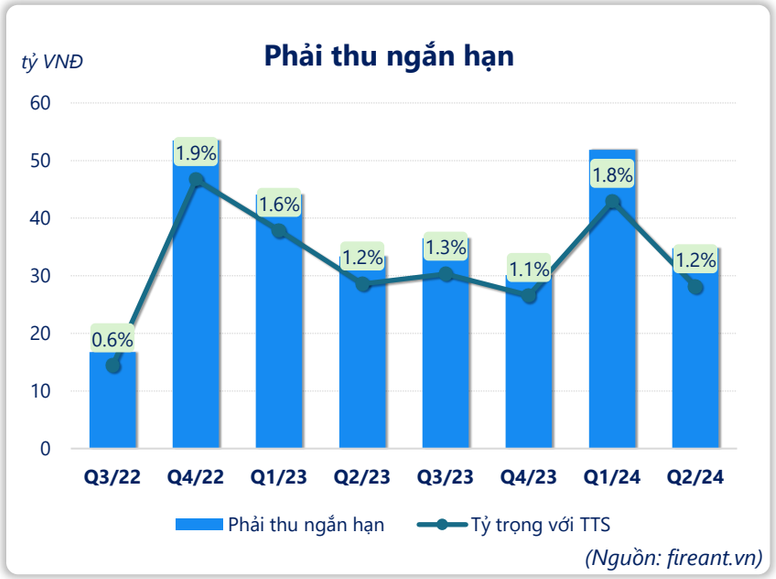
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

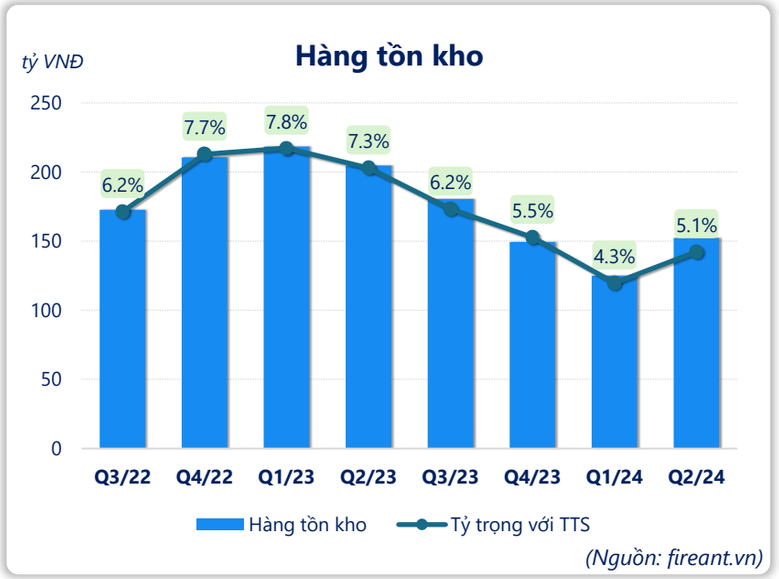
CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)



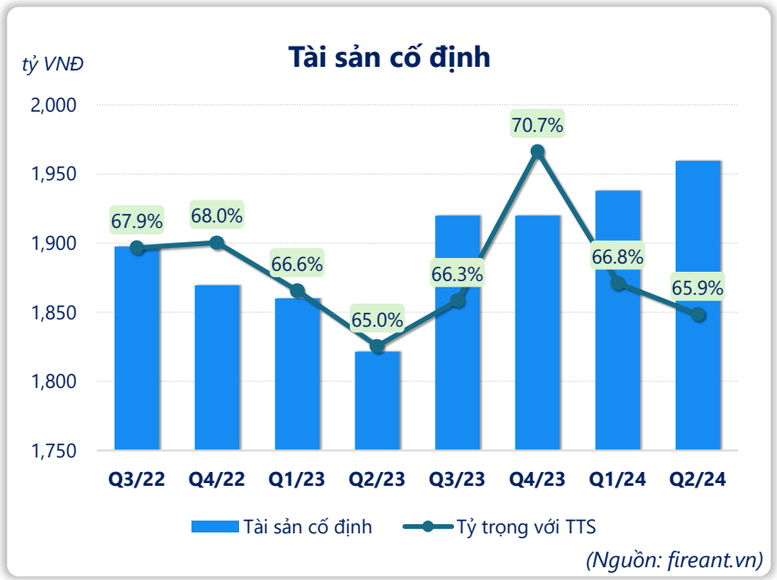
(Nguồn: fireant.vn)



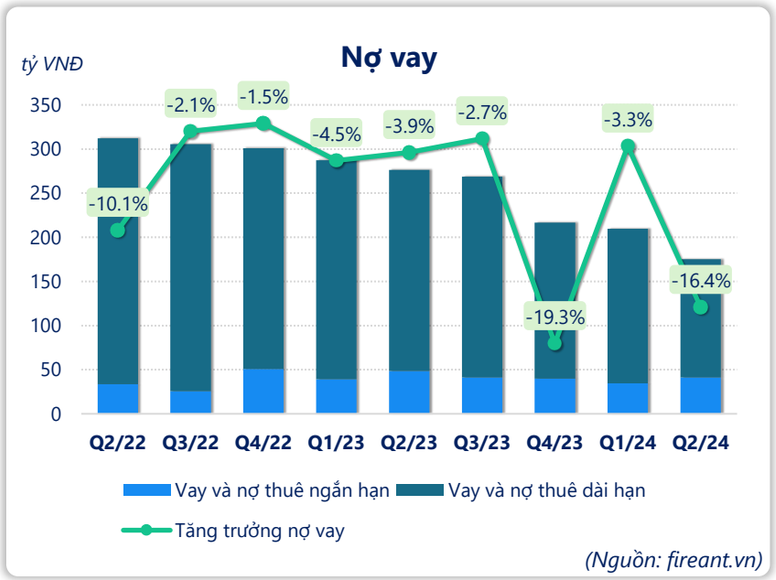
(Nguồn: fireant.vn)



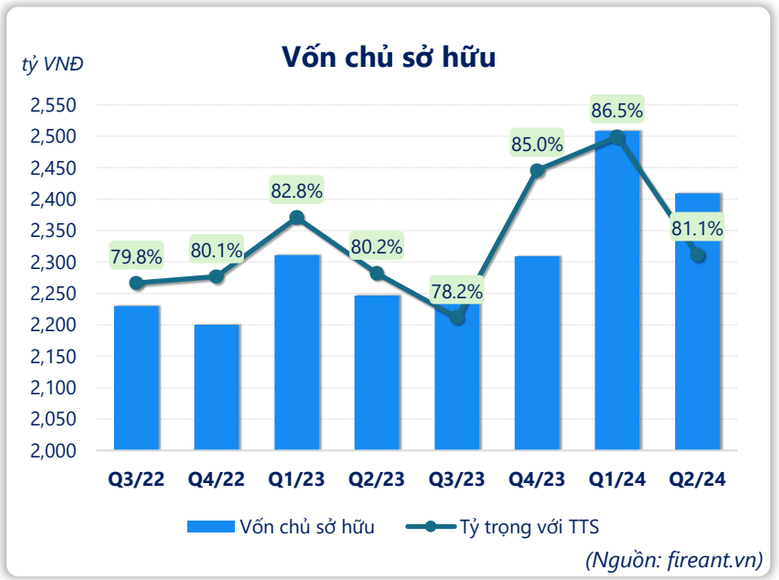
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

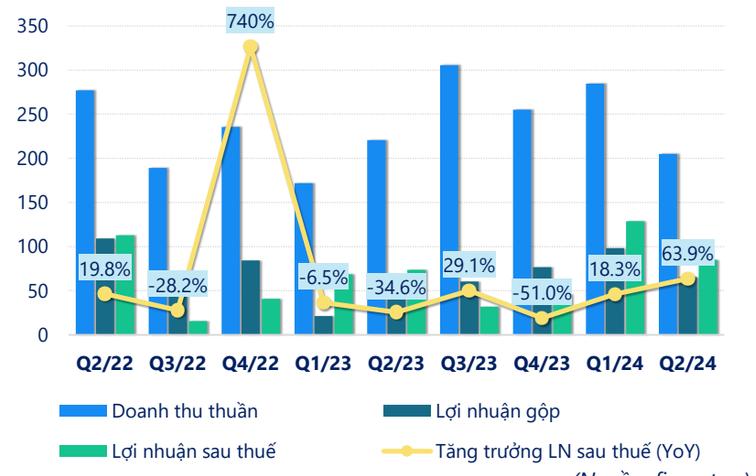


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

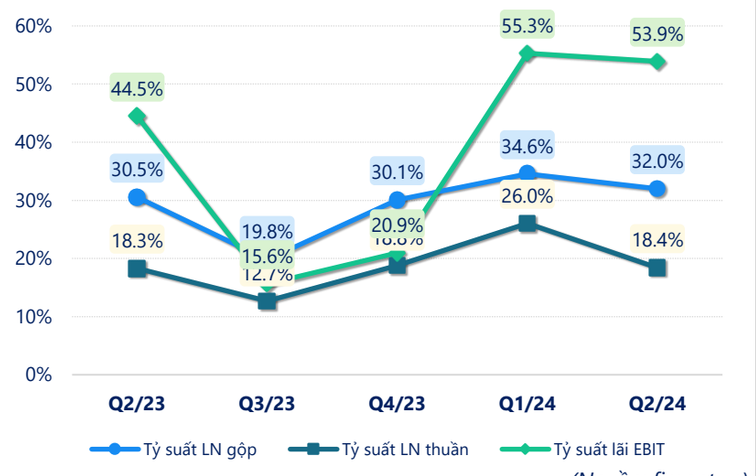
CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

Kết quả kinh doanh



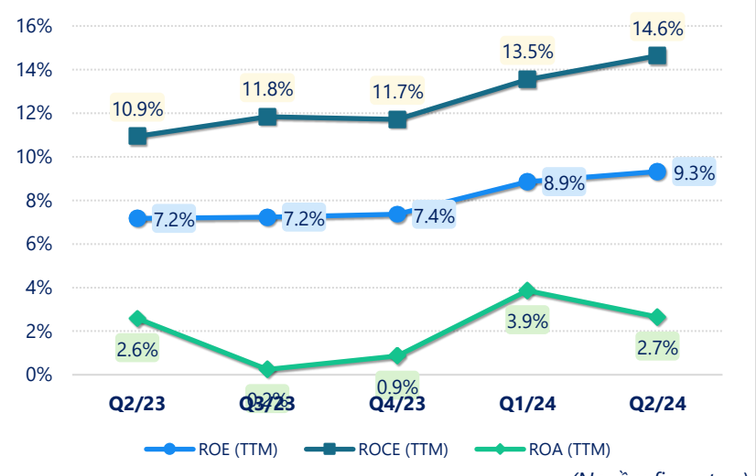
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



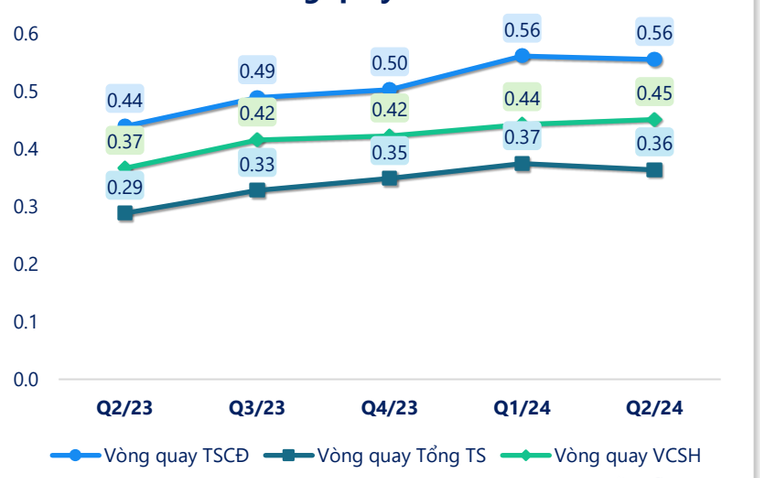
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



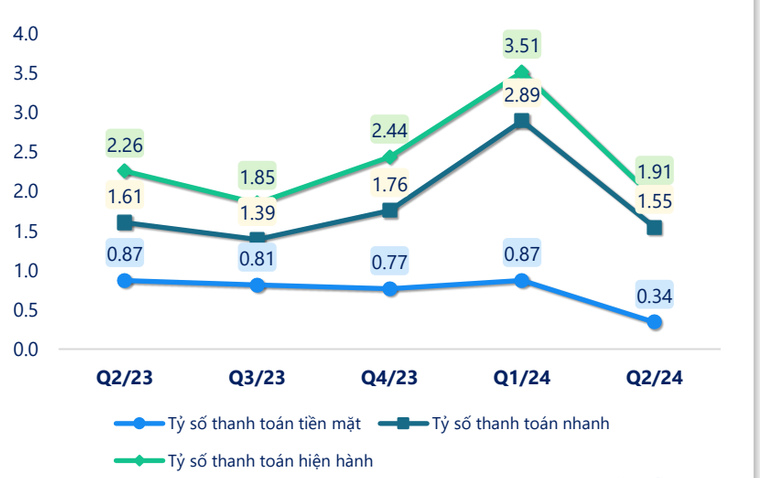
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



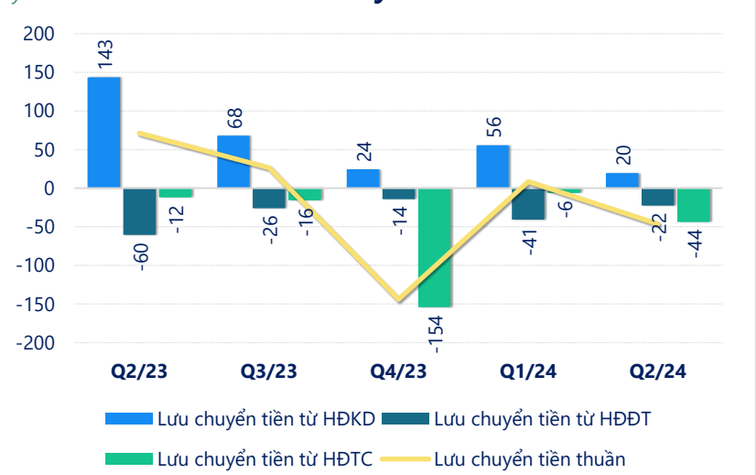
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,972**	**2,735**	**8.6%**
Tài sản ngắn hạn	793	559	41.8%
Tiền và tương đương tiền	141	170	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	371	106	248%
Phải thu ngắn hạn	34.8	29.6	17.7%
Hàng tồn kho	152	172	-11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	94.3	81.2	16.1%
Tài sản dài hạn	**2,179**	**2,176**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	0.22	0.22	0.0%
Tài sản cố định	1,960	1,920	2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	146	167	-12.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.4	58.2	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	**17.1**	**30.5**	**-43.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	562	407	38.0%
Nợ ngắn hạn	**415**	**222**	**86.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.2	43.7	-5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.8	23.6	64.7%
Nợ dài hạn	148	185	-20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	134	173	-22.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,409**	**2,328**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,409**	**2,328**	**3.5%**
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	221	305	255	285	205
Giá vốn hàng bán	153	245	178	186	139
Lợi nhuận gộp	67.3	60.5	76.7	98.4	65.5
Doanh thu HĐTC	4.46	8.90	12.7	8.21	6.86
Chi phí TC	11.8	6.83	11.5	10.1	10.00
Chi phí lãi vay	5.11	9.64	5.33	3.45	3.17
LN trong công ty LKLD	-0.42	-1.12	-1.11	-0.73	-2.07
Chi phí bán hàng	5.22	9.87	9.88	7.28	6.20
Chi phí QLDN	14.0	12.8	18.9	14.3	16.4
LN thuần từ HĐKD	40.4	38.7	48.0	74.1	37.7
Lợi nhuận khác	52.6	-0.61	0.09	79.8	69.6
LN trước thuế	93.0	38.1	48.1	154	107
Lợi nhuận sau thuế	73.7	31.7	46.0	129	85.0
LNST của CĐ cty mẹ	73.1	6.96	23.5	110	76.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	143	67.9	24.4	55.6	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.5	-25.9	-14.2	-40.7	-22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.9	-15.8	-154	-6.23	-43.7
Tiền đầu kỳ	215	273	320	170	176
Lưu chuyển tiền thuần	**71.1**	**26.2**	**-144**	**8.69**	**-46.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-12.3	20.1	-7.03	-2.12	11.3
Tiền cuối kỳ	273	320	169	176	141

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic